



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05923/2025/PKQ (3169.01W2506.0873)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : KS_7A Cầu Định Công - Nguyễn Cảnh Dị
Loại mẫu : Nước sạch
chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 12/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2025 - 24/06/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3	< 1
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1	< 1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,76	Trong khoảng 0,2-1,0	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15	15
6.	Mùi, vị ^(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi lạ
7.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,48	Trong khoảng 6,0-8,5	Trong khoảng 6,0-8,5
8.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2	2
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1	< 1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1	< 1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	0,3	1
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0278	0,7	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	0,3	2,4
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số VILAS 366	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	<0,5	2	2
18.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	9	250 (hoặc 300)	250 hoặc 300
19.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	0,05	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0017	1	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	86	300	300
22.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	1,5	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1	0,1
25.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,633	200	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,152	0,2	0,2
27.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0127	0,07	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,28	2	11
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	0,05	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,20	0,3	0,3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
31.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0052	0,01	0,04
32.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	250	250
33.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	141	1.000	1.000
36.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05	0,05
37.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	2000	2.000
38.	1,2 - Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	30	30
39.	1,2 - Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	50	50
40.	Cacbontetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	2	2
41.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
Đầu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ngày hiệu lực: 01/01/2024

Trang: 4/10



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
42.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	40	40
43.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	8
44.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,3	0,3
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	10	10
46.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	300	300
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	1	-
48.	Styrene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
49.	Toluene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	700	700
50.	Xylene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	500	500

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	1000	1.000
52.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	300	300
53.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
54.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5	0,5
55.	Epiclohydrin ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,4	0,4
56.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,6	0,6
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	1	1
58.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	40	40
59.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT		Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30	30
61.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90	90
62.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
63.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100	100
65.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5	5
66.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30	30
67.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2	0,2
68.	Clorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30	30
69.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1	1
71.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100	100
72.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9	9
73.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003	<0,1	200	200

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
	VILAS 366		&US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017			
74.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9	9
75.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2	2
76.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10	10
77.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
78.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6	6
79.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20	20
80.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
81.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20	20
82.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2	2
83.	Trifuralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20	20
84.	2,4,6 - Triclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200	200
85.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10	10
86.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1:	<0,3	60	60

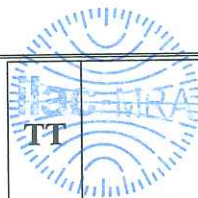
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
	VILAS 366		1995			
87.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100	100
88.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300	300
89.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70	70
90.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100	100
91.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20	70
92.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	50	50
93.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	900	500
94.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3,0	3.000
95.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	20	20
96.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200	200
97.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1	1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1	0,1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số VILAS 366	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1,0	1,0
100	Pentaclorophenol ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 515.4	<0,1	-	9

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 01W2506.0873: KS_7A Cầu Định Công - Nguyễn Cảnh Dị
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05924/2025/PKQ (3169.01W2506.0874)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm
Địa chỉ
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc
Loại mẫu

: CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
: Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
: KS_8C Nghiêm Xuân Yêm - Nguyễn Hữu Thọ (Góc Vườn Hoa)
: Nước sạch

Tình trạng mẫu

chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
chai PE 0,35L hãm HNO_3 , bảo quản lạnh
chai PE 0,5L hãm H_2SO_4 , bảo quản lạnh
: chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
chai PE 0,5L hãm $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$ và NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh

Số lượng mẫu
Thời gian lấy mẫu
Thời gian thử nghiệm

: 01
: 12/06/2025
: 12/06/2025 - 24/06/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3	<1
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0008	0,01	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số VILAS 366	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT	QCVN 01- 1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,81	Trong khoảng 0,2-1,0	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15	15
6.	Mùi, vị ^(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi lạ
7.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,02	Trong khoảng 6,0-8,5	Trong khoảng 6,0-8,5
8.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2	2
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1	< 1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	0,3	1,0
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,033	0,7	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	0,3	2,4
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0007	0,01	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số VILAS 366	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT	QCVN 01- 1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	<0,5	2	2
18.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	8	250 (hoặc 300)	250 hoặc 300
19.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0022	0,05	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,003	1	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	86	300	300
22.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	1,5	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0052	0,1	0,1
25.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,623	200	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,176	0,2	0,2
27.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0176	0,07	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,3	2	11
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	0,05	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,18	0,3	0,3
31.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0080	0,01	0,04

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
				Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
32.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	250
33.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	140	1.000
36.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
37.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	2000
38.	1,2 - Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	30
39.	1,2 - Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	50
40.	Cacbontetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	2
41.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20
42.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA	<0,1	40

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
	VILAS 366		8260D: 2017			
43.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	8
44.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,3	0,3
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	10	10
46.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	300	300
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	1	-
48.	Styrene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
49.	Toluene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	700	700
50.	Xylene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	500	500
51.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA	<0,1	1000	1.000

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
	VILAS 366		8260D: 2017			
52.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	300	300
53.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
54.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5	0,5
55.	Epiclohydrin ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,4	0,4
56.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,6	0,6
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	1	1
58.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	40	40
59.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
60.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
61.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90	90
62.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
63.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100	100
65.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5	5
66.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30	30
67.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2	0,2
68.	Clorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30	30
69.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1	1
71.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100	100
72.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9	9
73.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	200	200
74.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9	9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
75.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2	2
76.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10	10
77.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
78.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6	6
79.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20	20
80.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
81.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20	20
82.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2	2
83.	Trifuralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20	20
84.	2,4,6 - Triclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200	200
85.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10	10
86.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	60	60
87.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100	100
88.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300	300
89.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70	70

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100	100
91.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20	70
92.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	50	50
93.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	900	500
94.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3,0	3.000
95.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	20	20
96.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200	200
97.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1	1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1,0	1,0
100	Pentaclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	-	9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



Ghi chú: KPH: ~~V~~ Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 01W2506.0874: KS_8C Nghiêm Xuân Yêm - Nguyễn Hữu Thọ (Góc Vườn Hoa)
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05926/2025/PKQ (3169.01W2506.0876)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm
Địa chỉ
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc
Loại mẫu

- CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
- Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
- KS Thanh Liet Kim Giang (Gần Cầu Thanh Liet)
- Nước sạch
 - chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
 - chai PE 0,35L hãm HNO_3 , bảo quản lạnh
 - chai PE 0,5L hãm H_2SO_4 , bảo quản lạnh
- chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
- chai PE 0,5L hãm $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$ và NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
- chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
- chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu
Thời gian lấy mẫu
Thời gian thử nghiệm

- 01
- 12/06/2025
- 12/06/2025 - 24/06/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3	< 1
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1	< 1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,77	Trong khoảng 0,2-1,0	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15	15
6.	Mùi, vị ^(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi lạ
7.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,14	Trong khoảng 6,0-8,5	Trong khoảng 6,0-8,5
8.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2	2
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1	< 1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	0,3	1
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0283	0,7	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	0,3	2,4
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	<0,5	2	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
18.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	9	250 (hoặc 300)	250 hoặc 300
19.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0021	0,05	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0019	1	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	72	300	300
22.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	1,5	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1	0,1
25.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,467	200	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,101	0,2	0,2
27.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0072	0,07	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,25	2	11
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	0,05	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,13	0,3	0,3
31.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,01	0,04
32.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	250	250

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
33.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	146	1.000	1.000
36.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05	0,05
37.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	2000	2.000
38.	1,2 - Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	30	30
39.	1,2 - Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	50	50
40.	Cacbon tetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	2	2
41.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
42.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	40	40
43.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	8
44.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,3	0,3
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	10	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
46.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	300	300
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	1	-
48.	Styrene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
49.	Toluene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	700	700
50.	Xylene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	500	500
51.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	1000	1.000
52.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	300	300
53.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
54.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5	0,5
55.	Epiclohydrin ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,4	0,4
56.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,6	0,6
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	1	1
58.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	40	40

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
59.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
60.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30	30
61.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90	90
62.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
63.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100	100
65.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5	5
66.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30	30
67.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2	0,2
68.	Clorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30	30
69.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1	1
71.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100	100
72.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9	9
73.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	200	200

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
74.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9	9
75.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2	2
76.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10	10
77.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
78.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6	6
79.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20	20
80.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
81.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20	20
82.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2	2
83.	Trifuralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20	20
84.	2,4,6 - Trichlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200	200
85.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10	10
86.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	60	60
87.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100	100
88.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
89.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70	70
90.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100	100
91.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20	70
92.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	50	50
93.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	900	500
94.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3,0	3.000
95.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	20	20
96.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200	200
97.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1	1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1,0	1,0
100	Pentaclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	-	9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 01W2506.0876: KS Thanh Liet Kim Giang (Gần Cầu Thanh Liet)
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05927/2025/PKQ (3169.01W2506.0877)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Địa điểm lấy mẫu/quan trắc

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

- : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
- : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
- : KS_7E Đường Nguyễn Xiển (Đầu Ngõ 66 Kim Giang)
- : Nước sạch
 - chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
 - chai PE 0,35L hãm HNO_3 , bảo quản lạnh
 - chai PE 0,5L hãm H_2SO_4 , bảo quản lạnh
- : chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
 - chai PE 0,5L hãm $\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$ và NaOH tới $\text{pH} > 9$ bảo quản lạnh
 - chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
 - chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh
- : 01
- : 12/06/2025
- : 12/06/2025 - 24/06/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3	< 1
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1	< 1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0010	0,01	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,74	Trong khoảng 0,2-1,0	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15	15
6.	Mùi, vị ^(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi lạ
7.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,12	Trong khoảng 6,0-8,5	Trong khoảng 6,0-8,5
8.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2	2
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1	< 1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	0,3	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0296	0,7	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	0,3	2,4
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0007	0,01	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	<0,5	2	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
18.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	8	250 (hoặc 300)	250 hoặc 300
19.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	0,05	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0068	1	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	71	300	300
22.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	1,5	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1	0,1
25.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,526	200	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,07	0,2	0,2
27.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0149	0,07	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,25	2	11
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	0,05	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,16	0,3	0,3
31.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0063	0,01	0,04
32.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	250	250

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
33.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	147	1.000	1.000
36.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05	0,05
37.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	2000	2.000
38.	1,2 - Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	30	30
39.	1,2 - Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	50	50
40.	Cacbon tetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	2	2
41.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
42.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	40	40
43.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	8
44.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,3	0,3
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	10	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
46.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	300	300
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	1	-
48.	Styrene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
49.	Toluene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	700	700
50.	Xylene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	500	500
51.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	1000	1.000
52.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	300	300
53.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
54.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5	0,5
55.	Epiclohydrin ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,4	0,4
56.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,6	0,6
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	1	1
58.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	40	40

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
59.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
60.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30	30
61.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90	90
62.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
63.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100	100
65.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5	5
66.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30	30
67.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2	0,2
68.	Clorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30	30
69.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1	1
71.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100	100
72.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9	9
73.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA	<0,1	200	200

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
			5035: 1996 US EPA 8260D: 2017			
74.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9	9
75.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2	2
76.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10	10
77.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
78.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6	6
79.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20	20
80.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
81.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20	20
82.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2	2
83.	Trifluralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20	20
84.	2,4,6 - Triclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200	200
85.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10	10
86.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	60	60
87.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100	100

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
88.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300	300
89.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70	70
90.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100	100
91.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20	70
92.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	50	50
93.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	900	500
94.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3,0	3.000
95.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	20	20
96.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200	200
97.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1	1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1,0	1,0
100	Pentaclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	-	9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 01W2506.0877: KS_7E Đường Nguyễn Xiển (Đầu Ngõ 66 Kim Giang)
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.